TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – CẦN THƠ** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 50/2026/DS-ST Ngày 30 – 3 – 2026 V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Kiệt

Bà Sơn Thị Vành Đa

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Nguyễn Thị Lệ Thuỷ - Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026 tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 294/2025/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2026/QĐXXST-DS ngày 26/02/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Lê Trọng N**, sinh ngày: 05/10/1992. (*Vắng mặt*)

Số Căn cước công dân: 038092009016, cấp ngày 22/4/2024. Nơi cấp: Cục Cảnh sát về QLHC và TTXH.

Nơi thường trú: Thôn T, xã Q, tỉnh Thanh Hóa.

Chỗ ở hiện nay: Số A, đường T, phường T, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:* Bà Phạm Ngọc N1, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số nhà E, đường số B, khu dân cư E, phường P, TP Cần Thơ. (*Có mặt*)

- *Bị đơn:*

1/ Bà **Lý Thị N2**, sinh năm: 1943. (*Vắng mặt*)

2/ Bà **Trần Thị Lệ T**, sinh ngày: 01/01/1970. (*Vắng mặt*)

Số Căn cước công dân: 094170014111, cấp ngày 21/3/2023. Nơi cấp: Cục Cảnh sát về QLHC và TTXH.

3/ Ông **Đồng Minh T1**, sinh ngày: 09/7/1990. (*Vắng mặt*)

Số Căn cước công dân: 094090014010, cấp ngày 10/5/2021. Nơi cấp: Cục Cảnh sát về QLHC và TTXH.

4/ Ông **Đồng Minh T2.** (*Vắng mặt*)

5/ Bà **Trần Thị Mộng D (Trần Mộng D),** sinh năm 2000. (*Vắng mặt*)

Số Căn cước công dân: 094300015833, cấp ngày 03/02/2025. Nơi cấp: Bộ C.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 10 năm 2025 của nguyên đơn ông Lê Trọng N và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Ngọc N1 là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguyên trước đây vào ngày 06/07/2023 ông Lê Trọng N có thoả thuận mua bán thửa đất thổ cư với diện tích 132m² thuộc thửa đất 1161, toạ lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ) của bà Lý Thị N2 và cháu là ông Đồng Minh T1 với giá trị 300.000.000 đồng. Trong Giấy thoả thuận mua bán đất thổ cư có ghi rõ giai đoạn thanh toán. Ngày ký giấy thoả thuận mua bán ngày 06/07/2023 ông có chuyển tiền đặt cọc mua đất cho bà N2 và ông T1 số tiền 70.000.000 đồng vào số tài khoản bà N2 và ông T1 cung cấp đứng tên Đồng Minh T1.

Đến ngày 07/08/2023 bà N2 và ông T1 yêu cầu ông N cho nhận thêm 16.000.000 đồng chuyển vào số tài khoản bà N2 và ông T1 cung cấp đứng tên Đồng Minh T1. Đến ngày 14/11/2023 bà N2 và ông T1 tiếp tục yêu cầu ông N cho nhận thêm 30.000.000 đồng yêu cầu ông chuyển vào số tài khoản bà Trần Thị Lệ T cung cấp đứng tên Đồng Minh T. Ông N có đưa cho bà D tiền hoa hồng giới thiệu là 4.000.000 đồng. Như vậy ông N đã chuyển tiền cọc mua đất tổng số tiền 120.000.000 đồng.

Sau đó ông N yêu cầu bà N2 và ông T1 thực hiện thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N thì bà N2 và ông T1 cố tình trốn tránh. Sau đó ông N mới phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng trước đó bà N2 và ông T1 cho ông xem không phải là của thửa đất thổ cư mà ông N đã đặt cọc mua trước đó. Khi ông N phát hiện bà N2 và ông T1 và bà D gian dối thì ông N có yêu cầu bà N2 và ông T1 và bà D trả lại số tiền đặt cọc trước đó nhưng bà N2 và ông T1 và bà D cố tình trốn tránh không trả lại cho ông N số tiền cọc.

Ngoài ra, vào ngày 15/02/2024 ông N có cho bà Trần Thị Lệ T vay số tiền 120.000.000 đồng với lãi suất 3%/ tháng. Tuy nhiên từ khi vay cho đến nay ngày 15/10/2025 (19 tháng) bà T không đóng lãi cũng không trả lại số tiền vốn cho ông

N. Ông đã nhiều lần yêu cầu bà T trả lại số tiền gốc 120.000.000 đồng bà T cố tình trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ của mình.

** Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm*:

- Buộc bà Lý Thị N2 và ông Đồng Minh T1, ông Đồng Minh T2, bà Trần Thị Mộng D và bà Trần Thị Lệ T trả lại cho ông N số tiền đặt cọc mua đất 120.000.000 đồng và 120.000.000 đồng tiền phạt cọc, tổng cộng 240.000.000 đồng.

- Buộc bà Trần Thị Lệ T trả cho ông N số tiền vốn vay 120.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,66% đối với số tiền gốc 120.000.000 đồng từ ngày nộp đơn khởi kiện 15/10/2025 cho đến ngày xét xử vụ án.

** Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thay đổi và rút lại một phần nội dung khởi kiện cụ thể như sau:*

- Buộc bà Lý Thị N2 và ông Đồng Minh T1, bà Trần Thị Mộng D và bà Trần Thị Lệ T trả lại cho ông N số tiền đặt cọc mua đất 120.000.000 đồng và 120.000.000 đồng tiền phạt cọc, tổng cộng 240.000.000 đồng.

- Rút lại một phần yêu cầu buộc bà Trần Thị Lệ T trả cho ông N số tiền vốn vay 120.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền gốc 120.000.000 đồng từ ngày nộp đơn khởi kiện 15/10/2025 cho đến ngày xét xử vụ án.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/01/2026 và biên bản hoà giải ngày 11/02/2026 bị đơn bà Trần Thị Lệ T trình trình bày*:* Bà có ký thỏa thuận mua bán đất với ông Lê Trọng N, Thỏa thuận mua bán đất với số tiền là 300.000.000 đồng như ông N trình bày là đúng. Sau khi lập hợp đồng chuyển nhượng thì gia đình bà có nhận tiền 4 lần từ ông N, lần thứ nhất nhận 70.000.000 đồng chuyển khoản vào tài khoản của con dâu bà tên Trần Mộng D, lần thứ hai nhận 30.000.000 đồng chuyển vào tài khoản tên Đồng Minh T2, lần thứ ba nhận 15.000.000 đồng chuyển khoản vào tài khoản của con dâu tên Trần Mộng D, lần thứ tư nhận 5.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của con dâu tên Trần Mộng D. Chuyển vào ngày nào thì bà không nhớ rõ. Bà không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của ông N yêu cầu bà trả tiền đặt cọc mua đất 120.000.000 đồng vì ông N là người không chịu mua đất, chứ không phải bà không chịu bán, bà cũng không có vay tiền của ông N số tiền 120.000.000 đồng nên bà không đồng ý trả vốn và lãi. Bà đồng ý trả tiền đặt cọc đất 120.000.000 đồng cho ông N, nhưng hiện nay gia đình bà đang gặp khó khăn bà xin trả một tháng 3.000.000 đồng cho đến khi đủ số tiền 120.000.000 đồng.

- Bị đơn ông Đồng Minh T1 và bà Trần Mộng D trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị Lệ T.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện

đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Trọng N, buộc các bị đơn bà Trần Thị Lệ T, bà Lý Thị N2, ông Đồng Minh T1, bà Trần Mộng D trả cho ông N số tiền cọc 120.000.000 đồng. Đối với số tiền phạt cọc mặc dù hai bên không thoả thuận nhưng theo quy định tại khoản 2 Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015 thì các bị đơn không thực hiện việc giao đất đúng theo "*Tờ thoả thuận mua bán đất thổ cư ngày 06/7/2023*" cho ông N nên các bị đơn phải trả cho ông N số tiền phạt cọc tương đương số tiền cọc là 120.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phạt cọc của ông N.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn rút lại một phần nội dung khởi kiện không yêu cầu bà Trần Thị Lệ T trả số tiền vay 120.000.000 đồng và tiền lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà, các bị đơn bà Lý Thị N2, bà Trần Thị Lệ T, ông Đồng Minh T1, bà Trần Mộng D, ông Đồng Minh T2 đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn bà Lý Thị N2, bà Trần Thị Lệ T, ông Đồng Minh T1, bà Trần Mộng D, ông Đồng Minh T2.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thay đổi và rút lại một phần nội dung khởi kiện cụ thể như sau: Buộc bà Lý Thị N2 và ông Đồng Minh T1, bà Trần Mộng D và bà Trần Thị Lệ T trả lại cho ông N số tiền đặt cọc mua đất 120.000.000 đồng và 120.000.000 đồng tiền phạt cọc, tổng cộng 240.000.000 đồng và rút lại một phần yêu cầu buộc bà Trần Thị Lệ T trả cho ông N số tiền vốn vay 120.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,66% đối với số tiền gốc 120.000.000 đồng từ ngày nộp đơn khởi kiện 15/10/2025 cho đến ngày xét xử vụ án. Xét thấy, việc thay đổi và rút lại một phần nội dung khởi kiện của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận và đình chỉ đối với phần yêu cầu nguyên đơn xin rút lại.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án các bị đơn bà Trần Thị Lệ T, ông Đồng Minh T1, bà Trần Mộng D thừa nhận vào ngày 06/7/2023 giữa ông Lê Trọng N với bà Lý Thị N2, ông Đồng Minh T1 có ký kết tờ thoả thuận mua bán đất thổ cư với nội dung bà N2, ông T1 đồng ý chuyển nhượng một phần đất thổ

cư có diện tích 132m^2 (Ngang 06m x dài 22m) thuộc thửa 1161, tờ bản đồ số 07, toạ lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Nay là ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ) cho ông Lê Trọng N với số tiền 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*). Sau khi ký tờ mua bán đất thì ông N có chuyển khoản 04 lần tiền đặt cọc cho gia đình bà N2, ông T1 với số tiền 120.000.000 đồng (*một trăm hai mươi triệu đồng*) nên đây là các tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/01/2026 và biên bản hoà giải ngày 11/02/2026 bị đơn bà Trần Thị Lệ T ông Đồng Minh T1, bà Trần Mộng D đồng ý trả cho ông Lê Trọng N số tiền đã đặt cọc 120.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3]. Đối với yêu cầu trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) cho đến khi hết số tiền đặtc cọc 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) của bà T, ông T1, bà D: Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không thống nhất cho các bị đơn trả dần mà yêu cầu trả một lần nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét cho các bị đơn trả dần. Việc trả dần tiền các bên có thể thoả thuận trong giai đoạn thi hành án.

[4] Đối với yêu cầu phạt cọc của nguyên đơn: Ông N yêu cầu các bị đơn bà N2, bà T, ông T1, bà D trả cho ông N tiền phạt cọc tương đương số tiền đặt cọc là 120.000.000 đồng với lý do sau khi đặt cọc tiền thì ông phát hiện phần đất các bị đơn đứng tên không đúng như phần đất ghi trong tờ thoả thuận mua bán đất thổ cư ngày 06/7/2023 nên ông đã nhiều lần yêu cầu các bị đơn giao đất nhưng các bị đơn cứ trốn tránh không thực hiện. Các bị đơn ông T1, bà T, bà D không đồng ý trả tiền phạt cọc với lý do ông N không đồng ý nhận đất chứ không phải các bị đơn không đồng ý giao đất. Xét thấy, nguyên đơn cho rằng các bị đơn có hành vi gian dối bán đất không đúng với thực tế dẫn đến việc không bàn giao được. Trong quá trình giải quyết vụ án các bị đơn không cung cấp được các chứng cứ chứng minh các bị đơn có đứng tên phần đất thổ cư thửa 1161, tờ bản đồ số 07, toạ lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Nay là ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ) như: Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như các giấy tờ chứng minh các bị đơn là Chủ sở hữu thửa đất 1611 cũng như các chứng cứ chứng minh việc các bị đơn đã giao đúng thửa đất ghi trong tờ thoả thuận mua bán đất thổ cư ngày 06/7/2023 nên việc hợp đồng chuyển nhượng không thực hiện được là do lỗi hoàn toàn của các bị đơn. Mặc dù giữa hai bên không làm hợp đồng đặt cọc, không thoả thuận phạt cọc nhưng trên thực tế giao dịch đặt cọc đã được thực hiện, các bên không thực hiện được hợp đồng là do bị đơn không giao đúng thửa đất đã thoả thuận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự quy định: *"…nếu bên nhận cọc từ chối việc giao kết hoặc thực hiện hợp đồng thì phải trả lại tiền đặt cọc và một khoản tiền tương đương với tiền đặt cọc"* nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc các bị đơn trả số tiền phạt cọc 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) là có căn cứ chấp nhận. Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc các bị đơn bà Trần Thị Lệ T, ông Đồng Minh T1, bà Lý Thị N2, bà Trần Mộng D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền cọc là 120.000.000 đồng (*một trăm hai mươi triệu đồng*) và tiền phạt cọc là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Tổng cộng

240.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*).

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ chấp nhận như đã phân tích trên.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí; Các bị đơn bà Lý Thị N2, bà Trần Thị Lệ T, ông Đồng Minh T1, bà Trần Mộng D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận. Bà Lý Thị N2 đã trên 60 tuổi nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà N2 không tham gia tố tụng, không có đơn yêu cầu xin miễn tiền án phí nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét miễn tiền án phí cho bà N2.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235; Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166; Điều 328, Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Trọng N về việc buộc bà Trần Thị Lệ T trả cho ông N số tiền vốn vay 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền gốc 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) từ ngày nộp đơn khởi kiện 15/10/2025 cho đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án.

2/ Buộc các bị đơn bà Lý Thị N2, bà Trần Thị Lệ T, ông Đồng Minh T1, bà Trần Mộng D có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Lê Trọng N số tiền 240.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*); trong đó: tiền đặt cọc là 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) và tiền phạt cọc là 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1/ Nguyên đơn ông Lê Trọng N không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Lê Trọng N số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 9.946.000 đồng (*Chín triệu*

chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số: 0011372 ngày 03/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

3.2/ Các bị đơn bà Lý Thị N2, bà Trần Thị Lệ T, ông Đồng Minh T1, bà Trần Mộng D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*).

4/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các bị đơn được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND KV6, TP. Cần Thơ;
- Phòng THADS KV6, TP. Cần Thơ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đã ký

Trương Anh Tuấn